

BÀI 1 :**1. Mẫu câu đề nghị, yêu cầu, nhờ vả**

~てもらえませんか・~ていただけませんか
 ~てもらえないでしょうか・~ていただけないでしょうか

V て -form + {
 もらえませんか／いただけませんか
 もらえないでしょうか／いただけないでしょうか

- **Ý nghĩa :** Dùng để yêu cầu/ nhờ vả/ đề nghị người khác làm gì đó một cách lịch sự.
- ~もらえないでしょうか? / ~いただけないでしょうか? mang tính chất lịch sự hơn và nhẹ nhàng hơn

• **Ví dụ :**

1. ちょっとペンを貸してもらえませんか? Có thể cho tôi mượn bút một chút được không?
2. コピー機の使い方を教えていただけませんか? Làm ơn chỉ giúp cho tôi cách sử dụng máy copy này?

* **Yêu cầu lịch sự hơn :**

3. すみません、子供が寝ているので、もう少し静かにしてもらえないでしょうか? Xin lỗi, bọn trẻ con đang ngủ, nên anh chị vui lòng yên lặng chút được không?

2. Cách nói so sánh (sử dụng với danh từ)

~のようだ・~のような・~のように… (simile; illustration)

N の + {
 ようだ
 ような N
 ように V・い A・な A

- **Ý nghĩa :** ~のようだ。Biểu thị sự so sánh ví von trạng thái, tính chất, hình dáng của sự vật, sự việc hoặc dáng vẻ của động tác với một cái khác vốn dĩ không phải như thế, có thể so sánh với vật cùng loại hoặc với những vật giả tưởng; bản chất 2 sự việc không giống nhau.

⇒ Dùng trong câu nói mang tính chất trang trọng

- **Công thức :** N₁ は N₂ のようだ ~ N₁ như là N₂.
- **Ví dụ :**

1. あの病院はホテルのようだ。 Bệnh viện kia giống như khách sạn vậy.
2. そのお酒はジュースのようだ。 Rượu này giống như nước hoa quả ấy.

*) Chú ý :

• Khi kết hợp bổ nghĩa cho một danh từ thì ~のようだ sẽ chuyển thành ~のような đứng trước danh từ mà nó bổ nghĩa ,:

- Công thức : ~ N₂ のような N₁ ~ N₁ chẳng hạn như là N₂

- Ý nghĩa : dùng để chỉ ra như là một ví dụ cụ thể , nội dung cụ thể mà N₁ diễn đạt

=> N₁ chỉ khái niệm rộng hơn N₂, tức là ngoài N₂ còn có nhiều trường hợp khác nữa.

- Ví dụ :

1. 田中さんはホテルのような病院に入院している。 Anh Tanaka ở trong một bệnh viện giống như khách sạn vậy. (入院する : nyuuin suru : nhập viện)

2. 私はジュースのようなお酒しか飲まない。 Tôi chỉ uống loại cocktail như nước hoa quả thôi.

• Khi kết hợp bổ nghĩa cho động từ hoặc tính từ, thì ~のようだ sẽ chuyển thành ~のように , đứng trước động từ hoặc tính từ mà nó bổ nghĩa, ví dụ :

- Công thức : ~N₁ は N₂ のように ~ V / A_i, A_{na} ~ N₁ thì V/A như N₂

- Ý nghĩa : nêu lên ví dụ một vật, việc N₁ cụ thể phù hợp với sự vật, sự việc trình bày ở N₂ về các mặt tính chất, nội dung hoặc phương pháp

⇒ Đưa ra ví dụ cụ thể cho những cái có cùng tính chất, nội dung với nhau.

- Ví dụ :

1. 田中さんが入院している病院はホテルのようにきれいだ。 Bệnh viện mà anh Tanaka đang nằm đẹp y như khách sạn ấy.

2. そのお酒はジュースのように甘いだ。 Cái loại rượu này ngọt như là nước hoa quả vậy.

3. Danh từ hóa động từ với ~こと~

~ことは / が / を

V dic. -form + こと + は / が / を

• Ý nghĩa : Sử dụng động từ ở thể từ điển kết hợp với ~ こと~ để biến đổi thành một danh động từ, và sử dụng như một danh từ, nên có thể kết hợp được với các trợ từ は / が / を.

• Chú ý : V ること dùng cho mệnh đề bổ ngữ miêu tả sự việc mang tính trừu tượng, có thể đứng làm thành phần kết thúc câu.

• Ví dụ :

1. 朝早く起きることは健康にいいですよ。 Dậy sớm vào buổi sáng thì rất tốt cho sức khỏe.
2. 田中さんは踊ることが好きです。 Anh Tanaka thích khiêu vũ.
3. 優勝することを目指しています。 Chúng tôi mong muốn giành chiến thắng.
4. 私の臭味は英語を見ることです。 Sở thích của tôi là xem phim.

4. Cách nói tên một sự vật, sự việc cho người khác

～を～と言う

N₁ を N₂ と言う

• Ý nghĩa : Dùng khi muốn nói cho người khác biết tên gọi N₂ của một sự vật sự việc nào đó N₁.

• Ví dụ :

1. 一月一日を元日と言います。 Ngày mùng 1 tháng Giêng gọi là “Ganjitsu” – Ngày năm mới.
2. 正月に神社やお寺に行くことを“初詣で”と言う。 Vào tết Dương lịch, việc đi thăm các đền và chùa được gọi là “Hatsumoude”.

5. Cách trích dẫn tên gọi hoặc danh hiệu của một vật hoặc một người nào đó

～という～

N₁ という N₂

• Ý nghĩa : Dùng để trích dẫn tên gọi hoặc danh hiệu của một vật hay người nào đó mà người nghe có thể không biết. Trong đó N₁ là tên riêng của một người hoặc một danh từ riêng còn N₂ là một danh từ mang tính chất phổ thông.

• Ví dụ :

1. 夏目礎石という小説家知っていますか。 Anh có biết nhà văn Natsume Soseki không?

2. 今日”スターウォーズ“という映画を見ました。Hôm qua tôi đã đi xem bộ phim tên là “Chiến tranh giữa các vì sao”.

6. Cách nói điều kiện ngược

V て -form
 い A- くて
 な A
 N } + も
 } + で

- **Ý nghĩa** : biểu thị sự việc dù có bất cứ yêu tố nào (nghĩa là bất cứ ai hoặc gì..) xảy ra (về mức độ, cấp độ) thì cũng tất yếu đưa đến một kết quả như nhau.
- **Công thức** : sử dụng thể ~ても sau các từ chỉ 「いつ」、「どこ」、「何」、「誰」、「どんなに」。。。 ~ (bất cứ, dù) ai/cái gì/ở đâu/khi nào/như thế nào .. cũng~

• Ví dụ :

1. 世界中どこにいても、家族のことを忘れません。 Dù ở đâu trên thế gian này, tôi sẽ không bao giờ quên gia đình mình.
2. 何度聞いても、同じことしか教えてくれない。 Có hỏi bao nhiêu lần đi chăng nữa, họ vẫn chỉ nói như vậy.

はな き
 話す。聞く。

Cách nói không phải cái này mà là cái kia

- **Công thức** : ~N₁ じゃなくて、N₂ ~ ~thay vì N₁ thì N₂ ~
- **Ý nghĩa** : じゃなくて giống như thể te của じゃない, được sử dụng khi nối câu với 2 danh từ hoặc 2 tính từ, khi đó mang nghĩa nói phủ định N₁ đồng thời đề xuất N₂ thay thế .

• Ví dụ :

1. これはペンじゃなくて、チョコレートです。食べられますよ。 Đó không phải cái bút đâu, socola đấy. Ăn được mà.
2. 六時じゃなくて、七時に会いましょ。 Gặp nhau lúc 7h nhé, không phải 6h đâu.

読む。書く

1. Cách nói phủ định một phần của tổng thể :

- Công thức :

V	} Thể ngắn	} (+) のだ。 / のです。 (Khẳng định kết quả chắc chắn xảy ra)
A い		
A な	} Thể ngắn + な	} (-) のではない。 (Cách nói phủ định một phần của tổng thể)
N		

- Ý nghĩa :

- のだ。 / のです: Sử dụng khi muốn khẳng định một kết quả đã xảy ra do một nguyên nhân nào đó, hoặc đưa ra một phán đoán dựa trên căn cứ chắc chắn.
- のではない: Sử dụng ở cuối câu khi muốn phủ định thành phần của câu, mang ý nghĩa “không phải..” trừ thành phần đứng trước のではない,.

- Ví dụ :

1. 3時の飛行機に乗らなければなりません。それで、急いでいますので。
Tôi phải lên chuyến bay lúc 3h. Vì vậy tôi đang rất vội.

2. 彼は日本に留学します。それで、日本語を勉強しています。
Anh ấy sẽ du học ở Nhật Bản. Vì thế mà anh ấy học tiếng Nhật.

3. そのレポートは一人で書いたのではない。 Báo cáo này không phải một mình tôi đã viết.

(*Trong VD 3, thành phần bị phủ định là 一人で chứ không phải 書いた.)

2. Cách nói số lượng lớn :

- Công thức :

何 (なん) + Từ chỉ đơn vị đếm + も ~ bao nhiêu~
(人、回、枚、。。。)

- Ý nghĩa : Dùng để chỉ ra một số lượng lớn cái gì đó.

- Ví dụ :

マンションの前にパトカーが何台も止まっています。 Ở phía trước của biệt thự, có rất nhiều xe cảnh sát.

BÀI 2 :**1. Cách nói kết quả của hành động xảy ra :****• Công thức :**① ~V_{たら}、② ~V_た/A_た**Sau khi làm V₁ thì (2) xảy ra**

- **Ý nghĩa :** Sử dụng trong trường hợp miêu tả mệnh đề 2 xảy ra là kết quả do hành động ở mệnh đề 1, hoặc sự kiện xảy ra ở mệnh đề 2 được nêu lên như là một kết quả của hành động ở mệnh đề 1.

• Ví dụ :

1. 薬くすりを野田のら、元気げんきになりました。 Uống thuốc xong thì thấy khỏe hơn.
2. 家いえに変えたら、猫ねこがいなかった。 Sau khi về nhà thì chẳng thấy con mèo đâu cả.
3. 50年前ねんまえの古ふるい酒さけを飲のんでみたら、おいしかった。 Thử uống rượu 50 năm xong thấy ngon thật.

• Chức năng khác : (bài 25 giáo trình minna shoukyuu 1)

- Điều kiện không có thật trong quá khứ, ước mơ giả định trong hiện tại :

お金かねがあつたら、旅行りょこうします。 Nếu có tiền tôi sẽ đi du lịch

- Điều kiện hoàn thành :

10時じになったら、出でかけましょう。 Sau 10 giờ thì đi ra ngoài nhé.

2. Cách giải thích ý nghĩa của một từ, cụm từ nào đó :**• Công thức :**

N というのは $\left\{ \begin{array}{l} N_2 \\ S \text{ thể ngắn} \end{array} \right.$ の ことだ。 ~ N có nghĩa là, tức là~

- **Ý nghĩa :** Dùng để giải thích ý nghĩa của 1 từ hay cụm từ nào đó (N).

• Ví dụ :

1. 3D というのは汚きたない、きつい、危険きけんな仕事しごとのことです。 3D có nghĩa là những việc thấp hèn, khó khăn và nguy hiểm.
2. PC というのはパソコンぱそこんのことです。 PC là viết tắt của cụm từ máy tính cá nhân.
3. 禁煙きんえん というのはタバコたばこを吸すってはいけないということです。 “kinen” nghĩa là Không được phép hút thuốc lá.

4. 駐車違反^{ちゅうしゃいはん}というのは車^{くるま}を止めてはいけない場所^{ばしょ}に車^{くるま}を止めたということです。 “Chyuusha ihan” nghĩa là bạn đã đỗ xe ở chỗ không được phép đỗ xe.

3. Cách diễn đạt chi tiết một suy nghĩ nào đó :

• Công thức :

S thể ngắn + という + N (thể hiện lời nói hay tư tưởng) ~[nội dung]cho rằng/nói rằng...

• Ý nghĩa : Dùng để nêu lên nội dung của N, N được sử dụng là những danh từ liên qua đến phát ngôn như (chuyện) 話^{はなし}, (tin đồn) うわさ^{いけん}, (ý kiến) 意見^{ひょうばん}, (lời bình phẩm) 評判 hoặc những danh từ chỉ một tập hợp nào đó có nội dung như (quy định) 規制^{きせい}, (bài báo) 記事^{きじ}, (tin tức) 情報^{じょうほう}, (vụ việc) 事件^{じけん}

⇒ Trường hợp này biểu thị hàm ý người nói hoặc người nghe hoặc cả 2 đều không biết rõ vấn đề này.

• Ví dụ :

1. 昔^{むかし}ここは海^{うみ}だったという話を^{はなし}知^しっていますか。 Có biết khu vực này từng nằm dưới biển không?

2. 田中^{たなか}さんがもうすぐ会社^{がいしゃ}を辞^やめるといううわさを聞^ききました。 Nghe đồn rằng anh Tanaka sắp nghỉ việc.

3. カリナ^{かりな}さんは研究室^{けんきゅうしつ}は禁煙^{きんえん}にしたほうがいいという意見^{いけん}を持^もっている。 Chị Karina đang có ý kiến rằng tốt hơn là nên cấm hút thuốc ở văn phòng.

4. Cách thông báo nội dung một lời nói , yêu cầu của người khác

• Công thức :

V_る - thể từ điển } ように + V_い[言^{いう}、注^{ちゅうい}意^{する}、伝^{つた}える、頼^{たの}む]
V_{ない} - thể phủ định

~ Nói/khuyến cáo/dạy/yêu cầu ai đó làm gì/không làm gì~

• Ý nghĩa :

- Dùng để thông báo gián tiếp nội dung của một lời yêu cầu , cảnh báo, một lời nói hoặc hướng dẫn làm gì đó. Trong trường hợp trích dẫn lại thông báo đó thì động từ ở mệnh đề thứ nhất sẽ được dùng ở thể mệnh lệnh, yêu cầu như 「なさい」、「Vてください」、「Vてはいけ

ません」。 Động từ ở mệnh đề 2 là các động từ 言^いう nói là、注^{ちゅうい}意^{する} khuyến cáo, lưu ý,

cảnh báo、伝^{つた}える truyền đạt lại, nhấn lại、頼^{たの}む yêu cầu, đề nghị, nhờ cậy.

• Ví dụ :

1. 学生に図書館で物を食べないように注意しました。Tôi khuyên cáo học sinh không được ăn ở trong thư viện.

→ 学生に「図書館で物を食べてはいけません」と注意しました。Tôi khuyên cáo học sinh rằng ‘Các em không được ăn ở trong thư viện’

2. この仕事を今日中にやるように頼まりました。Tôi được yêu cầu hoàn thành công việc trong ngày hôm nay.

→ 「この仕事を今日中にやってください」と頼まりました。Tôi được yêu cầu rằng “hãy hoàn thành công việc trong ngày hôm nay”

3. 子供たちに早く寝るように言いました。Tôi nói với bọn trẻ con đi ngủ sớm.

→ 子供たちに「早く寝なさい」と言いました。Tôi nói với bọn trẻ con rằng ‘hãy đi ngủ sớm’

• **Note :** Thể 「なさい」 biểu thị cho một sự hướng dẫn hoặc đề nghị yêu cầu làm gì đó, và được sử dụng trong những tình huống nhất định như : bố mẹ nói với con cái hoặc dùng để ghi hướng dẫn trên bài kiểm tra.

5. Cách nói so sánh 2 sự vật, sự việc có tính chất tương đồng

• Công thức :

N_1 は+ N_2 みたいだ。 ~ N_1 thì cứ như là N_2

• **Ý nghĩa :** dùng để mô tả trạng thái , tính chất, hình dáng, động tác của sự vật, sự việc bằng cách nêu lên một vật rất giống nó (dùng tương tự như のようだ)

⇒ Dùng trong văn nói hoặc văn viết nhưng mang tính chất thoải mái, suồng sã

• Ví dụ :

1. わあ、あのお酒はジュースみたいだね。Whoa, rượu này cứ như là nước hoa quả ấy nhỉ.

• Chú ý :

+) Khi kết hợp bổ nghĩa cho một danh từ thì ~みたいだ sẽ chuyển thành ~みたいな đứng trước danh từ mà nó bổ nghĩa , cụm từ này đóng vai trò là 1 thành phần của câu khi đưa ra 1 ví dụ nào đó :

- Công thức : ~ N_2 みたいな N_1 ~ N_1 (trông)giống như là N_2

- Ý nghĩa : dùng để giải thích N_1 trông như thế nào, có tính chất như nào bằng cách nêu ra 1 ví dụ giống N_2 => chỉ nêu ra một cái giống thế làm ví dụ chứ không phải $N_1=N_2$

- Ví dụ :

2. 夫は、カレーみたいな簡単な料理しか作れません。Chồng tôi chỉ có thể nấu được món ăn đơn giản như cà ri thôi.

3. 私は、ジュースみたいなお酒しか飲まない。Tôi chỉ uống được rượu như là nước hoa quả thôi.

+) Khi kết hợp bỏ nghĩa cho tính từ và động từ thì ~みたいだ sẽ chuyển thành ~みたいに , đứng trước tính từ , động từ mà nó bỏ nghĩa.

- Công thức : N_1 は N_2 みたいに V / A。 ~ N_1 thì V / A cứ như là N_2

- Ý nghĩa : dùng để mô tả trạng thái, tính chất, hình dáng, động tác của sự vật, sự việc bằng cách nêu lên một vật rất giống nó.

- Ví dụ :

4. このお酒はジュースみたいに甘いですよ。Rượu này có vị ngọt như là nước hoa quả vậy.

話す。聞く

• **Ý nghĩa :** 「ところ」 được sử dụng với ý nghĩa như 「とき」 - nhưng chỉ được sử dụng, giới hạn trong những ngữ cảnh lịch sự, với các từ nhất định.

⇒ Dùng khi nói lời cảm ơn việc gì hoặc nhờ vả ai làm cái gì đó.

• **Công thức :**

A い	} の } ところ ~ Khi, trong khi ...	お忙しいところ、	Trong lúc bận rộn,
V ます		お休みのところ、	Trong lúc nghỉ ngơi,
N		お急ぎのところ、	Trong lúc vội vã,
		お疲れのところ、	Trong lúc mệt mỏi,

• **Ví dụ :**

1. お忙しいところ、すみません。ちょっとお願いがあるんですが。Xin lỗi làm phiền lúc đang bận thế này, nhưng làm ơn giúp tôi một chút.

2. お休みのところ、手伝って下って、ありがとうございました。Cảm ơn vì đã giúp đỡ tôi lúc anh đang nghỉ ngơi.

BÀI 3 :**1. Cách nói xin phép làm gì (sử dụng động từ sai khiến)****• Công thức :**

V(さ)せ (thể sai khiến) て

{	~もらえませんか? (1)	~もらえないでしょうか? (3)
	~いただけませんか? (2)	~いただけないでしょうか? (4)
	~Cho phép (tôi) làm gì đó được không?	

• Ý nghĩa : Sử dụng trong trường hợp muốn xin phép hoặc nhờ vả người khác làm gì đó. Cấp độ lịch sự tăng dần theo các mẫu (1), (2), (3), (4).

• Ví dụ :

1. すみません。そのパンフレットをコピーさせてもらえませんか? Xin phép cho tôi photo bài tiểu luận này được không?

2. 月曜日の店長会議で報告させていただけませんか? Tôi có thể báo cáo trong cuộc họp các quản lý cửa hàng hôm thứ 2 được không?

3. 一度、工場を見学させていただけませんか? Có thể cho phép tôi tham quan nhà máy sản xuất một lần được không vậy?

2. Cách nói quyết định làm hay không làm gì đó (quyết định của bản thân)**• Công thức :**

Vる	{	+ことにする	}	~ quyết định làm/không làm gì ~
Vない		+ことにしている		

• Ý nghĩa :

“ことにする” dùng để nói lên việc bản thân người nói đã quyết định làm hay không làm một việc gì đó. “ことにしている” biểu thị một nguyên tắc hay thói quen tiếp tục làm hay không làm.
⇒ Nhấn mạnh vào đối tượng đã đưa ra quyết tâm, quyết định đó.

• Ví dụ :

1. 来年結婚することになりました。Sang năm, chúng tôi quyết định sẽ kết hôn.

2. 今晩は外で食事することにしよう。Tối nay thì tôi sẽ ăn ở ngoài.

3. 毎週日曜日の夜外で食事をするにしている。Hàng tuần vào tối chủ nhật, chúng tôi thường ăn ở ngoài.

4. ダイエットしているので、お菓子を食べないことにしている。Vi đang ăn kiêng nên tôi không có thói quen ăn đồ ngọt.

3. Cách diễn đạt quyết định làm gì do người khác đưa ra (quyết định do người khác gây ra)

• Công thức :

Vる	+ことに なる	～ được quyết định làm/không làm gì ~
Vない	+ことに なっている	

• Ý nghĩa :

“ことに なる” cũng dùng để biểu thị về việc quyết định cái gì đó xảy ra hay không xảy ra. Tuy nhiên quyết định này không phải do bản thân người nói đưa ra, mà là quyết định do cơ quan, tổ chức hoặc người khác đưa ra, thể hiện sự việc đã được sắp xếp, quyết định rồi, hoặc khi muốn nói rằng: từ một tình huống nào đó thì suy ra đương nhiên là như thế.

“ことに なっている” biểu thị một hành động hay một sự việc đã được lập kế hoạch hoặc thiết lập như một quy định, nguyên tắc.

⇒ Nhấn mạnh việc hành động hay sự việc này xảy ra mang tính chất tự nguyện, chứ không bị ép buộc.

• Ví dụ :

1. 来年日本に引っ越すことになりました。Tôi đã có quyết định chuyển đến Nhật bản sống vào năm sau.

2. 中国へは、田中さんが行くことになるでしょう。Anh Tanaka có lẽ sẽ được cử đi Trung Quốc.

3. 明日の朝、9時から試験を行うことになっている。Sáng ngày mai, lịch kiểm tra là từ 9 giờ.

4. うちでは、夜9時以降はテレビをつけないことになっている。Ở nhà tôi thì sau 9 giờ tối là không được phép mở tivi nữa.

• Chú ý :

- Mẫu câu này thường xuyên sử dụng vì khi thể hiện ý nghĩa được quyết định thì không nhất thiết phải có người / nhân tố đã ra quyết định trong câu.

- Đối với ý nghĩa “trở nên” thì phía trước thì có tình huống giả định hoặc giải thích lý do cho sự đương nhiên đó.

5. 一所懸命頑張らなければ、後悔することになりますよ。Nếu không cố gắng hết sức thì sau này sẽ phải hối hận đấy.

- Mẫu câu 「ことになりました」 còn mang ý nghĩa : một kết luận hay quyết định nào đó đã có được một cách tự nhiên, tự động mà không rõ do ai tạo ra hoặc quyết định của ai. Tức là, trong trường hợp người nói chính là người đưa ra quyết định đó nhưng để tránh thể hiện ý chí của mình ra bên ngoài, thì người nói cũng có thể dùng mẫu câu này.

6. 部長、実は、^{ぶちょう} ^{じつ} ^{ことし} ^{あき} ^{けっこん} 今年の秋に結婚することになりました。^{けっこんしき} ^{しゅつせき} 結婚式に、出席していただけないでしょうか？ Trưởng phòng ơi vào mùa thu năm nay tôi sẽ kết hôn, không biết anh có thể bớt chút thời gian đến dự được không

4. Cách nói thể hiện mong muốn người khác làm gì đó cho mình

• Công thức :

$$N_{\text{người}} \text{ に } \left| \begin{array}{l} (+)V\text{て} \\ (-)V\text{ない} \end{array} \right| \text{ で } \left| \begin{array}{l} \text{ほしい} \\ \text{ほしい} \end{array} \right| \sim \begin{array}{l} \text{muốn ai làm gì} \sim \\ \text{muốn ai không làm gì} \sim \end{array}$$

• Ý nghĩa :

- Dùng để thể hiện mong muốn của bản thân rằng người nào đó sẽ thực hiện hay không thực hiện điều gì cho mình.

- Được sử dụng để thể hiện mong muốn về các vấn đề khác, không chỉ có hành động của con người, trong trường hợp này, danh từ chỉ sự vật, sự việc đó sẽ kết nối với trợ từ “が”, tức là :

$$N_{\text{sự vật/việc}} \text{ が } \left| \begin{array}{l} (+)V\text{て} \\ (-)V\text{ない} \end{array} \right| \text{ で } \left| \begin{array}{l} \text{ほしい} \\ \text{ほしい} \end{array} \right| \sim \begin{array}{l} \text{muốn cái gì xảy ra} \sim \\ \text{muốn cái gì không xảy ra} \sim \end{array}$$

• Ví dụ :

1. ^{わたし} ^{むすこ} ^{やさ} ^{ひと} 私は息子に優しい人になってほしい。 Tôi mong muốn con trai tôi sẽ trở thành một người tốt

2. ^{じてんしゃ} ^{りょう} ^{ひと} ^{おお} ^{きそく} ^{まも} ^の このごろ自転車を利用する人が多いですが、規則を守って乗ってほしい。 Ngày nay có rất nhiều người đi xe đạp, nhưng tôi mong họ sẽ luôn tuân theo các quy tắc khi đi xe đạp.

3. ^{はや} ^{はる} ^き 早く春が来てほしい。 Ước gì mùa xuân đến thật nhanh.

4. ^{あした} ^{あめ} ^ふ 明日は雨が降らないでほしい。 Mong là ngày mai trời không mưa.

5. ^{ごみ} ^す こんなところにゴミを捨てないでほしい。 Ước gì mọi người đừng có xả rác ở những chỗ như này nữa.

• **Chú ý :** “ほしい” còn được sử dụng sử dụng trong câu mang ý nghĩa nhờ vả một cách mềm mỏng, bằng cách gián tiếp nói lên mong muốn của mình hoặc thông qua việc nói lên nguyện vọng muốn người nghe thực hiện hay không thực hiện hành động nào đó khi kết hợp với các cụm [んですが]、[のですが]、[んだけれど] ở cuối câu.

N が } V て/V ないで } ほしいんですが/ のですが/ んだけど/ だけと

~ làm ơn cho tôi/giúp tôi ~

6. すみません、ちょっと^{てっだ}手伝ってほしいんですが? Xin lỗi, nhưng mà cậu có thể giúp tớ một chút được không?
7. これがほしいんですが? Làm ơn cho tôi cái này được không?

5. Mệnh đề bổ ngữ mang ý nghĩa phỏng đoán, dự đoán

5.1 Thể khẳng định

• Công thức :

V ます } そうな N
A い } そうに V ~ N / V có vẻ như ...
A な }

• **Ý nghĩa :** Dùng để phán đoán hoặc dự đoán một sự vật, sự việc hay một hành động nào đó sắp xảy ra có tính chất, trạng thái như thế nào, dựa trên cơ sở tự bản thân người nói nghe thấy, nhìn thấy hoặc thực hiện sự việc đó.

• Ví dụ :

- (1) 雨^{あめ}が降り^おそうなときは、洗濯^{せんたく}しません。Khi mà trời trông có vẻ mưa thì tôi sẽ không giặt quần áo.
- (2) ワン^{わん}さんの隣^{となり}にいる^{がくせい}学生はまじめそうですね。Người sinh viên ở bên cạnh anh Wan trông có vẻ nghiêm túc nhỉ.
- (3) 子供^{こども}たちが楽し^{たの}そうに遊^{あそ}んでいます。Bọn trẻ con đang chơi có vẻ rất vui.
- (4) おいし^けそうなケーキ^きがありますね。Cái bánh trông có vẻ ngon nhỉ.

5.2 Thể phủ định của danh từ và tính từ

• Công thức :

A い } + く
A な } + では (じゃない) } + なさそう。~ Có vẻ không như ~
N だ }

• **Ý nghĩa :** Dùng để phỏng đoán một sự vật, sự việc sắp xảy ra không giống như nào.

• Ví dụ :

- (5) あの映画^{えいが}はあまりおもしろくなさそう。Bộ phim đấy có vẻ không hay lắm.
- (6) 彼^{かれ}は学生^{がくせい}ではなさそう。Anh ấy trông không giống sinh viên.

(7) この機械^{きかい}はそんなに複雑^{ふくざつ}ではなさそう。Cái máy này có vẻ không phức tạp quá.

5.3 Thể phủ định của động từ

• Công thức :

Vます+そうもない ~chắc là không/ không có vẻ gì sắp làm ~

• Ý nghĩa : dùng để biểu thị ý nghĩa có rất ít khả năng xảy ra một sự việc như nào đó.

• Ví dụ :

(8) その雨^{あめ}はまだ止^やみそうもないです。Trận mưa này chắc là vẫn chưa tạnh đâu.

(9) 今日^{きょう}は仕事^{しごと}がたくさんがあるので、5時^じに帰^{かえ}れそうもない。Vì hôm nay có rất nhiều việc nên tôi khó mà có thể về lúc 5h được.

はな^{はな}き^き話す。聞く。

Quan hệ trước sau của hành động :

• Công thức :

N	の		あと (後) ,	~ sau khi, sau ~
V	た			

• Ý nghĩa :

Diễn tả rằng đây là một sự việc đã kết thúc , mệnh đề đứng sau chỉ ra trạng thái của sự việc lúc đó hoặc hành động xảy

• Ví dụ :

1. 日曜日^{にちようび}は朝食^{ちようしょく}を食^たべたあとどこへも行^いかず、家^{いえ}でテレビ^{てれび}を見^みていました。Hôm chủ nhật, sau khi ăn sáng xong tôi không đi đâu cả, ở nhà xem phim thôi.

* Chú ý : Mẫu câu [V ^{ない}—+ず,V ^{ます}] nghĩa là làm gì mà không làm gì

(行^いかず=行^いかない)

2. じゃ、来週^{らいしゅう}の月曜日^{げつようび}会議^{かいぎ}が終^おわった後^{あと}、お会^あいしましょか? OK, thứ 2 tuần tới sau khi buổi họp kết thúc thì gặp nhau nhé.

3. 授業^{じゅぎょう}が終^おわった後^{あと}、学生^{がくせい}が2, 3人^{にん}まだ教室^{きょうしつ}に残^{のこ}っていました。Sau khi giờ học kết thúc vẫn còn 2, 3 học sinh ở lại.

BÀI 4 :**1. Cách nói trích dẫn nội dung gián tiếp :***** Công thức :**

S thể gián ^て ということだ。 ~ nghe nói là, có nghĩa là ~

*** Ý nghĩa :** 「S ということだ」 biểu thị lời trích dẫn gián tiếp tương tự như 「S そうだ」, được sử dụng để thông báo hoặc nói lại cho người khác nghe cụ thể nội dung của một câu chuyện hoặc kiến thức, sự việc. Trong văn viết, người ta có thể dùng dạng thức 「S ということだ」.

*** Ví dụ :**

① ^{やまだ}山田さんから^{でんわ}電話があつたのですが、^{やくそく}約束の^{じかん}時間に^{すこ}少し^{おく}遅れるとい
うことです。Tôi đã nhận được điện thoại từ anh Yamada, anh ấy nói rằng sẽ đến trễ một chút
so với giờ hẹn.

② ^{ちか}近くに^{ひと}いた^{はなし}人の^{とら}話によ^らると、^{きゅう}トラックから^{にもつ}急に^お荷物が^お落ちたとい
うことです。Theo câu chuyện của những người dân sống quanh đây thì hành lý đột nhiên rơi
từ trên xe xuống.

③ ^{てがみぶん}(手紙文) ^{せんじつ}先日、^{わん}ワンさんに^あ会いました。^{わん}ワンさんから^{せんせい}先生によろし
くとのこと^{です}です。(Viết thư) Vài ngày trước, em đã gặp anh Wan. Anh ấy gửi lời thăm hỏi
đến thầy.

*** Chú ý :** Dạng thức 「S ということですね。」 có thể được sử dụng trong trường hợp nhắc lại
những gì người khác nói với mục đích xác nhận thông tin đó.

④ A : ^{ぶちょう}部長に^{ふん}30分^{おく}ほど^{つた}遅れると^{つた}伝えて^{ください}ください。Hãy nói lại với trưởng phòng
là tôi sẽ đến muộn khoảng 30 phút nhé

B : はい、わかりました。30分ほど遅れるということですね。Vâng, tôi hiểu rồi. Anh sẽ
đến muộn khoảng 30 phút nhĩ.

2. Cách đặt câu hỏi suông sã, thân mật :*** Công thức :**

S thể gián + { ^のの。 ~ nhé, mà.
^のの? ~ hả, ư, thế ?

*** Ý nghĩa :** Đây là hình thức thân mật của 「～のですか?」 được sử dụng khi nói chuyện với
người có quan hệ mật thiết - trong nhóm của bạn (dùng trong văn nói).

*** Ví dụ :**

① <quả quyết nhẹ> N・A な+なの。 / A い・V thể ngắn の。 ~**đó** / **mà** : Trẻ con và phụ nữ thường dùng bằng cách hạ giọng ở cuối câu để quả quyết một vấn đề nào đó với giọng điệu nhẹ nhàng.

A : どうしたの? Sao thế?

B : お母^{かあ}さんがいないの。 Mẹ không có ở đây mà.

② <ra lệnh nhẹ nhàng> V る/ V ないの。 ~ **hãy .. nhé** : Phụ nữ thường dùng trong trường hợp muốn ra lệnh hoặc cảm đoán với một giọng điệu nhẹ nhàng với người dưới, khi nói thường phát âm với giọng ngang hoặc xuống giọng ở cuối câu.

こんなわがまは言^いわないの。 Không được nói ngang như thế nhé.

病^{びょうき}気^きなんだから、大^{おとな}人^ねしくて寝^ねているの。 Con đang ốm mà, nằm yên nào.

③ <xác nhận thông tin> ~の? ~à? **ư?** : Dùng để hỏi lại đối phương nhằm xác nhận thông tin nào đó, bằng cách lên giọng hoặc xuống giọng ở cuối câu.

元^{げんき}気がないね。 先^{せんせい}生^{せい}にしかられたの? Trông chán đời thế. Bị cô giáo mắng à?

④ <câu hỏi> ~の? ~**thế ? chứ? Hả?** : Dùng để diễn tả câu hỏi đối với trẻ con và bạn bè thân bằng cách lên giọng ở cuối câu.

A : どこへ行^いくの? Đi đâu thế?

B : ちよつと郵^{ゆうびんきょく}便^{きょく}局^{きょく}へ。 Ra bưu điện một tí.

* **Note** : Dạng thức 「~のです。~んです。」 được sử dụng để nhấn mạnh một nguyên nhân, lý do, cơ sở hợp lý hoặc giải thích khác. 「~のです。」 được sử dụng trong văn viết còn 「~んです。」 được sử dụng trong văn nói. [Bài 26 – Minna II]

3. Một số cấu trúc ngữ pháp đàm thoại trong tiếng Nhật :

* Trong đàm thoại tiếng Nhật , người ta thường dùng những hình thức ngắn gọn dễ nói.

Ngữ pháp chính thống	Biến âm trong đàm thoại	Ý nghĩa
V てしまう (V でしまう) ~ làm xong rồi, lỡ làm mất rồi	→ V ちゃう (→ V じゃう)	Biểu thị cảm xúc hối tiếc lỡ làm gì mất rồi hoặc diễn tả sự hoàn thành một quá trình hành động, thực hiện nốt hành động còn dang dở.
V ておく ~ làm sẵn, làm trước	→ V とく	Diễn tả việc thực hiện một hành động và duy trì trạng thái, kết quả của hành động đó → hành động mang tính chất chuẩn bị.
V ている	→ V てる	Diễn tả một hành động đang xảy ra, một thói quen lặp đi lặp lại, một trạng thái nhất

~ đã làm, đang làm, từng làm		định; hoặc hành động đã hoàn tất ở quá khứ hay tương lai.
------------------------------	--	---

*** Ví dụ :**

Vてしまう → Vちゃう	
^い 行ってしまいます	^い 行っちゃいます
^よ 読んでしまった	^よ 読んじゃった
^み 見てしまった	^み 見ちゃった

Vておく → Vとく	
^み 見ておきます	^み 見ときます
^{つく} 作っておこう	^{つく} 作とこう
^よ 読んでおいてください	^よ 読んどいてください

Vている → Vてる	
^{はし} 走っている	^{はし} 走ってる
^み 見ていない	^み 見てない
^ま 待っていた	^ま 待ってた

4. Thể bị động sai khiến :**4.1 Cách biến đổi động từ :**

Động từ ở dạng bị động sai khiến diễn tả hành động bị bắt phải làm gì đó, cách chia như sau :

1) Nhóm I : động từ chia ở thể ^{ない} rồi bỏ ^{ない} thêm ^{せられる} hoặc ^{される}.

Ví dụ:

^か書く → ^か書かせられる。

^{はな}話す → ^{はな}話させられる。

Cách chia rút gọn :

^か書く → ^か書かされる。

*) Chú ý : ^{はな}話す → Không chia được

=> Những động từ gốc phụ âm không được chia ở thể rút gọn do trở ngại trong việc phát âm.

2) Nhóm II : động từ ở thể từ điển bỏ ^る thêm ^{させられる}.

Ví dụ:

^み見る → ^み見させられる。

^あ開ける → ^あ開けさせられる。

3) Nhóm III :

する → させられる。

くる → 来させられる。

4.2 Ý nghĩa sử dụng :

1) Đây là dạng câu bị động được tạo thành bằng cách biến đổi một câu cầu khiến có dạng 「XはYにVさせる」 thành câu bị động sai khiến có dạng 「YはXにVさせられる」 ~ Y bị X bắt làm gì.

① 太郎君は掃除をしました。Taro đã dọn dẹp rồi.

→(Sai khiến) 先生は太郎君に掃除をさせました。Thầy giáo bảo Taro dọn dẹp.

→(Sai khiến bị động) 太郎君は先生に掃除をさせられました。Taro bị thầy giáo bắt dọn dẹp.

2) Trong một vài tình huống 「Xに」 có thể được lược bỏ, câu nói này được diễn đạt theo quan điểm của Y, tức là người nói cảm thấy bị làm phiền và khó chịu vì bị người khác ép buộc làm một điều gì đó chứ không phải do tự nguyện.

② 昨日の忘年会ではカラオケを歌わせられた。Hôm qua ở tiệc cuối năm tôi bị bắt hát karaoke.

③ この会議では毎月新しい問題について研究したことを発表させられます。Tại cuộc họp lần này, bắt buộc phải công bố việc nghiên cứu về các phát minh mới hàng tháng.

5. Cách sử dụng 「です」 trong văn viết :

• Ý nghĩa :

「である」 có nghĩa như 「だ」 nhưng mang tính chất trang trọng hơn, thường được sử dụng trong văn viết, dùng để viết báo cáo hoặc luận văn, các giáo trình học. Các nhà chính trị, nhà phê bình, luật gia hay giáo viên thường sử dụng.

• Cách sử dụng :

1) Thể hiện ý phán đoán.

Ví dụ:

会議で決定した事項はなるべく早く周知させるべきである。Những việc được quyết định trong hội nghị thì nên thông báo sớm cho mọi người.

2) Dùng để giải thích nguyên nhân, lý do của sự việc hoặc dùng khi người viết muốn quả quyết một cách mạnh mẽ một vấn đề nào đó.

Công thức :

「A_い・V_るのである」

「N・A_ななのである」

Ví dụ:

① みんなが^{こま}困っているのはその^{こと}事なのである。 Khó khăn của mọi người chính là vấn đề đó.

② 世界中^{せかいじゅう}の人々が^{ひとびと}地球^{ちきゅう}の^{へいわ}平和を^{ねが}願っているのである。 Mọi người trên trái đất này đều mong muốn một thế giới hòa bình.

6. The suspended form :

• Công thức :

V_{ます} → V_{ます},

A_い → A_いく,

A_な → A_なで,

N → Nで,

Eg: 読みます → 読み、～

やさしい → やさしく、～

きれいな →きれいで、～

学生 → 学生で、～

• Ý nghĩa :

(1) Hình thức nối tiếp của động từ có dạng 「V_{ます}, V₂」 biểu thị sự liên tiếp hoặc đồng thời của các hành động xảy ra, tương tự như cấu trúc 「V_て, V₂」

Ví dụ :

① 朝^{あさ}起^おきたら、まず^{かお}顔を^{あら}洗い、^こコー^ひヒーを^の飲み、^{しんぶん}新聞を^よ読みます。 Sau khi thức dậy, đầu tiên tôi rửa mặt, rồi uống cà phê và đọc báo.

② 彼^{かれ}とは^{がくせいじだい}学生時代、よく^{あそ}遊び、よく^{はな}話し、よく^の飲んだ。 Hồi đi học, tôi thường hay đi chơi, tán gẫu và ăn uống với anh ấy.

(2) Note: Hình thức nối tiếp của 「いる」 là 「おり」

Ví dụ :

③ 兄^{あに}は^{とうきょう}東京^{あね}におり、姉^{おおさか}は大阪^{あね}にいます。 Anh trai tôi thì ở Tokyo còn chị gái tôi thì ở Osaka.

(3) Hình thức nối tiếp của danh từ và tính từ chỉ ra những ý nghĩa cùng tồn tại được thể hiện bằng mỗi từ đó.

Ví dụ :

④ マ^まリ^りア^あさんはやさしく、^{あたま}頭^すが^ばよく、^{じょせい}素晴らしい^{じょせい}女性^だだ。 Maria là một cô gái dễ thương, thông minh và giỏi giang.

7. Cách biểu thị mong muốn của người khác :

7.1 Thể khẳng định :

• Công thức :

V ます	→ V ます	+ たがる
A い	→ A い	} + がる
A な	→ A な	
N	→ N	

Eg: 読みます	→ 読みたがる
やさしい	→ やさしがる
きれいな	→ きれいがる
学生	→ 学生がる

• **Ý nghĩa :** Dùng để biểu thị cảm giác, lòng mong muốn hoặc hi vọng của người khác; có thể dùng trong trường hợp nhắc lại một điều mà người khác đã nói hoặc suy nghĩ về mình.

• Ví dụ :

① 太郎君は友達のおもちゃをほしがる。 Bé Taro muốn đồ chơi của bạn nó.

② このチームが負けると、息子はすごく悔しがる。 Nếu mà đội bóng này thua thì con trai tôi sẽ thất vọng khủng khiếp.

③ 彼は僕が社長になりたがっているらしいです。 Có vẻ anh ấy nghĩ rằng tôi muốn làm giám đốc.

• **Chú ý :** Trợ từ 「が」 đi cùng với những từ chỉ sự mong muốn như 「V たい」 hay 「ほしい」 sẽ biến đổi thành 「を」 khi kết hợp với 「がる」.

7.2 Mong muốn ở hiện tại :

* **Công thức :** Trong trường hợp muốn diễn đạt trạng thái trong hiện tại thì sẽ dùng hình thức 「がっている」

* **Ý nghĩa :** Dùng để biểu thị mong muốn, hi vọng của người khác trong thời điểm hiện tại.

* Ví dụ :

④ 他炉君は友達のおもちゃを欲しがっている。 Bé Taro đang đòi đồ chơi của bạn.

⑤ 好きなチームが負けて、息子はすごく悔しがっている。 Đội bóng yêu thích của con trai tôi bị thua nên nó đang buồn kinh khủng.

7.3 Thể phủ định :

* **Công thức :** thay 「がる」 bằng 「がらないで」

* **Ý nghĩa :** Dùng để phủ định cảm giác, mong muốn hoặc hy vọng của người khác, thường dùng với những từ để chỉ cách cư xử hoặc cảm giác hoặc cách suy nghĩ.

* Ví dụ :

⑥ このごろの若者は、難しい本を読みたがらない。 Ngày nay những người trẻ tuổi không thích đọc những quyển sách khó.

⑦ ^は 恥ずかしがらないで、^{まえ} 前に^で 出てきて^{くだ} 下さい。Đừng có xấu hổ, đứng lên phía trước đi nào.

8. Danh từ hóa mệnh đề :

• Công thức :

S thể ngắn + [という] こと + 。。。

*) A _な → A な こと / である こと

• Ý nghĩa :

Khi một hậu tố hoặc một phần khác của lời nói được nối với một mệnh đề thì sử dụng dạng thức 「～こと + 。。。」 để biến mệnh đề đó thành danh từ (thực hiện chức năng như một danh từ), khi đó mệnh đề đứng trước 「～こと」 dùng ở thể thông thường.

Trong trường hợp mệnh đề kết thúc bằng tính từ đuôi な thì dạng kết hợp sẽ là 「～A な こと。。。」 hoặc 「～A である こと。。。」

• Ví dụ :

① ^{たなか} 田中さんが^{けっこん} 結婚したことを^し 知っていますか。Anh có biết anh Tanaka đã kết hôn rồi không?

② ^{たなか} これは田中さんの^{じしょ} 辞書ではないことがわかりました。Tôi biết đây không phải từ điển của anh Tanaka.

③ ^{せかいじゅう} 世界中でこの^{まんが} マンガが有名{な/である} ^し ことを知っていますか。Có biết phim hoạt hình này nổi tiếng khắp thế giới không?

• **Note :** Khi nối một mệnh đề dài và phức tạp thì 「という」 được đặt trước 「こと + 。。。」 để danh từ hóa mệnh đề đó. Trong trường hợp này 「ということ」 được nối với câu ở thể ngắn.

④ ^{はたち} 二十歳になれば^{だれ} 誰でも^{けっこん} 結婚できる ^し ことを知っていますか。Có biết rằng bất kỳ ai cũng có thể kết hôn nếu trên 20 tuổi không?

⑤ ^{にほん} 日本に来てから、^{かぞく} 家族は ^{たいせつ} とても大切{だ/である} ^{はじ} ということに初めて ^{きつ} 気付いた。Sau khi đến Nhật, tôi mới nhận ra rằng gia đình quan trọng biết nhường nào.

⑥ ^{あた} この辺りは ^{むかし} 昔、^{うみ} 海{だった/であった} ^し ということは、あまり知られていない。Tôi không rõ lắm việc vùng này ngày xưa từng là biển.

はな き
話す。聞く。

1. Bổ nghĩa của danh từ :

- **Công thức :** N₁ の N₂ ~ N₂ là N₁
- **Ý nghĩa :** Diễn tả sự đồng nhất giữa N₁ và N₂ (cùng loại). Trong đó N₁ là một thuộc ngữ của N₂, chỉ ra thông tin chi tiết hơn về N₂, có thể được sử dụng dưới dạng 「N₁ である N₂」, N₂ thường là danh từ riêng (tên người hoặc tên vật).

• Ví dụ :

① 部長の田中さんをご紹介します。Tôi xin giới thiệu anh Tanaka, trưởng phòng.

② あさっての金曜日はご都合いかがですか。Thứ 6, ngày kia ấy, có tiện không.

- **Mở rộng :** N₁ の N₂ ~ N₂ có tính chất/số lượng N₁

⇒ N₁ bổ nghĩa cho N₂ và diễn tả nhiều ý nghĩa khác nhau của danh từ đó như tính chất, trạng thái, chủng loại...

③ 病気の人を見舞う。Đi thăm người bệnh.

④ 3時の電車に乗る。Đi xe điện chuyến 3 giờ.

2. Thể lịch sự của thể te và thể tara :

~ましたら、... ~まして、...

V (polite form) + {たら・て}、...

- **Ý nghĩa :** Khi muốn nói một cách lịch sự thì đôi khi động từ thể ~た và thể ~て cũng có thể được biến đổi thành V ましたら hoặc V まして, trong câu dùng kính ngữ thường được sử dụng để đảm bảo tính nhất quán.

• Ví dụ :

① 会議が終わりましたら、こちらからお電話をさせていただきます。

Sau khi cuộc họp kết thúc, xin phép được gọi điện thoại

② 本日は遠くから来て下さいまして、ありがとうございます。Cảm ơn, hôm nay đã từ xa đến đây.

BÀI 5 :**1. Đại từ chỉ định theo ngữ cảnh :****1.1 Đại từ chỉ định trong văn nói :**

• Ý nghĩa :

Đại từ chỉ định như あ～ và そ～ được dùng để chỉ những thành phần đã xuất hiện trong cuộc hội thoại hoặc trong một đoạn văn bản, như một thành phần xuất hiện trực tiếp tại thời điểm nói.

Trong hội thoại, khi những thành phần được cả người nói và người nghe đều trực tiếp biết đến thì sẽ được chỉ định thay thế bằng đại từ chỉ định あ～ 「あの～、あれ～、あそこ～」

Trong trường hợp thành phần đó chỉ được người nói hoặc người nghe biết đến thì sẽ được thay thế bằng đại từ chỉ định そ～. 「その～、それ～、そこ～」

• Ví dụ :

① さっき、山本^{やまもと}さんに会^あったよ。 Tôi vừa gặp anh Yamamoto đây.

→ え、あ^{ひと}の^いま^まに^ほん^すに^す住^すんで^いる^んで^すか。 À. Có phải anh ấy hiện đang sống ở Nhật phải không.

② さっき、図^と書^し館^{かん}でマ^まリ^あさん^{さん}とい^{ひと}う^あ人^{ひと}に^あ会^あった^んだ^けど^ね。 Tôi vừa mới gặp một người tên là Maria ở thư viện.

その^{ひと}人^{ひと}、この^が学^が校^{こう}で日^に本^{ほん}語^ごを勉^{べん}強^{きやう}した^んだ^って。 Chị ấy đang học tiếng Nhật ở trường này.

→ そうですか。その^{ひと}人^{ひと}は何^{なん}歳^{さい}ぐ^らい^いで^すか。 Thế à, chị ấy khoảng bao nhiêu tuổi vậy.

1.2 Đại từ chỉ định trong văn viết :

• Ý nghĩa :

Trong văn viết, đại từ chỉ định そ～. 「その～、それ～、そこ～」 được dùng để biểu thị thành phần đã xuất hiện trong câu trước đó.

• Ví dụ :

③ 会^{かい}社^{しゃ}を出^でた^あ後^と、駅^{えき}のレ^れス^すト^とラ^らン^んで夕^{ゆう}食^{しょく}を食^たべ^まし^た。 Sau khi rời khỏi công ty, tôi đã ăn tối ở nhà hàng trong ga.

その^さの^いと^ふき^お、サイ^{さい}フ^ふを落^おと^した^んだ^と思^{おも}い^ます。 Tôi nghĩ là mình đã làm rơi ví vào lúc đó.

④ イギリスの^{い ぎ り す}人気小説^{にんきしょうせつ}が日本語^{にほんご}に翻訳^{ほんやく}されました。 Cuốn tiểu thuyết nổi tiếng của nước Anh đã được dịch sang tiếng Nhật.

それが^{ことしにほん}今年日本^{べ す と せ ら}でベストセラーになりました。 Năm nay nó đã trở thành cuốn tiểu thuyết bán chạy nhất ở Nhật.

2. Dạng phủ định ở cuối câu có ý nghĩa phủ định cả câu :

• Công thức :

V	}	thể ngắn	}	んじゃないですか。 ~ chẳng phải ...sao
A い				
N	}	thể ngắn		
A な				

• Ý nghĩa :

「～んじゃないですか」 là cách nói thân mật của 「～のではありませんか」. Nó được dùng trong hội thoại khi người nói muốn bày tỏ những suy nghĩ của bản thân, với ngữ điệu lên giọng.

「～んじゃないですか」 trong một số trường hợp có thể nói thành 「んじゃない」 khi nói chuyện với những người trong nhóm có quan hệ thân thiết. Trong hội thoại chính thống, nó thường được nói kéo dài thành 「のではないのでしょうか」.

• Ví dụ :

① 元気が^{げんき}ないですね。何か^{なに}困^{こま}っていることがあるんじゃないですか。
Có vẻ không ổn nhỉ. Không phải là đang có vấn đề gì đó chứ.

→ ええ、^{じつ}実は。。 Vâng, thực ra thì ...

② タワポさん、^{すこ}少し^{ふと}太ったんじゃない。 Anh Thawapon, không phải hơi béo sao
→ わかりましたか。 Thế à.

3. Cách nói chỉ kết quả hành động :

• Ý nghĩa :

Những động từ chỉ hành động di chuyển như 行く^い (đi), 渡る^{わた} (băng qua), 曲がる^ま (rẽ), 出^でる (đi ra), được sử dụng kết hợp với ところ để chỉ ra vị trí hướng đến sau khi xảy ra hành động di chuyển.

• Công thức :

V di chuyển (た) + ところ + に / で ~ đúng vào lúc (sau khi ~)

• Ví dụ :

- ① あの^{しんごう}信号を^{ひだり}左へ^ま曲がったところに、^{ゆうびんきょく}郵便局があります。Rẽ trái ở chỗ đèn giao thông kia , sẽ có bưu điện đấy.
- ② 改札^{かいさつ}を出て、^で階段^{かいだん}を上ったところで、^{のぼ}待^まっていてください。Ra khỏi cửa soát vé, rồi đi lên cầu thang, thì hãy đợi ở đấy.

4. Mẫu câu với động từ thể ý chí :

• Công thức :

V ý hướng (よう) + と + $\begin{cases} \text{する} & \sim \text{sắp sửa, tính làm gì} \\ \text{しない} & \sim \text{không có ý định làm gì} \end{cases}$

• Ý nghĩa :

(1) V ようとする chỉ ra một tình huống phát sinh ngay trước khi thực hiện một hành động, do đó mà V không thực sự xảy ra. Hình thức này thường được sử dụng cùng với とき , ところ hoặc たら. Những động từ diễn hình được sử dụng trong cấu trúc này là những động từ không chủ ý, không liên quan tới ý chí của con người.

⇒ Thường là những cách nói mang tính văn học, thơ ca.

(2) V ようとする chỉ ra rằng một người nào đó đang cố làm gì. Hình thức này sử dụng với những động từ chỉ hành vi có chủ ý, diễn tả sự toan tính, cố gắng thực hiện hành vi, động tác đó.

(3) V ようと(は/も)しない chỉ ra rằng một người nào đó không có ý định làm gì. Hình thức này thường được dùng khi nhắc đến một người khác hơn là bản thân người nói. Động từ sử dụng là những động từ chỉ hành vi có chủ ý, có thể thêm trợ từ は hoặc も để nhấn mạnh sự phủ định.

• Ví dụ :

① ^{いえ}家を出ようとしたとき、^{でんわ}電話がかかってきた。Khi đang định ra khỏi nhà thì có điện thoại gọi.

② ^{あめ}雨がやんだので、^{さくら}桜を^と撮ろうとしたら、^{かめら}カメラの^{でんち}電池が^き切れてしまった。Vì mưa đã tạnh , đúng lúc tôi có ý định chụp hoa anh đào thì máy ảnh lại hết pin mất rồi.

③ ^{ちち}父は^{けんこう}健康のために^{たばこ}たばこをやめようとしています。Cha tôi đang cố gắng cai thuốc để bảo vệ sức khỏe.

④ あの^ひ日のことは、^{わす}忘れようとしても^{わす}忘れることができません。Những gì xảy ra ngày hôm đó, có cố gắng để quên đi cũng không thể quên được.

⑤ つま こうちゃ す ちゃ こ ひ の
妻は紅茶が好きで、お茶やコーヒーを飲もうとしない。Vợ tôi thích hồng trà, nên không có ý định uống trà xanh hay là cà phê gì cả.

⑥ じん はなし きこう ひと じぶん かんが かんが
人の話を機構としない人は、いつまでたっても自分の考えを変え
ることができません。Những người mà không chịu lắng nghe người khác nói thì chẳng
bao giờ có thể thay đổi được suy nghĩ của họ.

5. Cách hỏi suy đoán thông thường :

• Công thức :

V	}	thể ngắn	}	のだろうか。~ (tôi tự hỏi)không biết ~ phải chăng....
A い				
N	}	thể ngắn		
A な				

• Ý nghĩa :

(1) Dạng thức 「X のだろうか」 được dùng để hỏi khi chính bản thân người nói không biết X có đúng hay không. Nó có thể được sử dụng kết hợp với một từ nghi vấn như 「どう」, 「いつ」 hay 「何」 để đặt câu hỏi.

① この店ではクレジットカードが使えるのだろうか。(Tôi tự hỏi) Không biết ở cửa hàng này có thể dùng thẻ tín dụng không nhỉ?

② 大学院入るためには、どうすればいいのだろうか。(Tôi tự hỏi) không biết nên làm thế nào để vào được trường đại học nhỉ ?

(2) 「X のだろうか」 cũng được sử dụng trong trường hợp hỏi một người khác. So với mẫu câu dùng 「X ですか」, một cách hỏi mang tính chất trực tiếp, thì 「X でしょうか」 là một cách hỏi nhẹ nhàng hơn mà người nghe không nhất thiết phải trả lời.

③ すみません。この店では、クレジットカードが使えるのでしょうか。
Xin lỗi, cửa hàng này có dùng được thẻ tín dụng không ?

(3) 「X のだろうか」 cũng có thể không cần kết hợp với từ nghi vấn, khi người nói muốn nêu lên ý kiến X không đúng hoặc người nói không nghĩ là X.

⇒ Diễn tả tâm trạng lo lắng, nghi ngờ của người nói, dùng để suy đoán, căn cứ trên tình huống hoặc tin tức mà người nói thu thập được từ ngữ cảnh.

④ このクラスでは、日本語で話すチャンスがとて少くない。こんな
べんきょう かいわ じょうず
勉強で会話が上手になるのだろうか。Trong lớp học này, cơ hội để nói chuyện

bằng tiếng Nhật là rất ít. (Tôi tự hỏi) học như vậy thì không biết giao tiếp có thể giỏi được không nhỉ?

6. Mệnh đề bổ ngữ với trợ từ :

• Công thức :

N+ trợ từ tiếp tục +の+N

(と、で、から、まで、へ)

• Ý nghĩa :

Khi một từ kết hợp với các trợ từ tiếp tục như と、で、から、まで、へ được sử dụng để bổ nghĩa cho một danh từ thì trợ từ の được nối thêm vào đằng sau những trợ từ đó. Trường hợp trợ từ に khi kết hợp với の để bổ nghĩa cho danh từ thì sẽ biến đổi thành への.

① 友達^{ともだち}との北海道旅行^{ほっかいどうりょこう}はとてもたのしかったです。Chuyến đi du lịch Hokkaido với bạn bè của tôi rất thú vị.

② 日本^{にほん}での研究^{けんきゅう}はいかがでしたか。Việc nghiên cứu ở Nhật thì như thế nào rồi.

③ 国^{くに}の両親^{りょうしん}からの手紙^{てがみ}をよ^よんで泣^ないてしまった。Tôi đã khóc khi đọc bức thư từ bố mẹ ở quê nhà.

④ 先生^{せんせい}への土産^{みやげ}は何^{なに}がいいでしょうか。Không biết quà lưu niệm gì cho giáo viên thì được nhỉ.

• Chú ý :

Trợ từ の không được dùng để nối thêm vào các trợ từ cách như が、を....

⑤ 田中^{たなか}さんの欠席^{けっせき}を部長^{ぶちよう}に伝^{つた}えて下^{くだ}さい。Hãy thông báo với trưởng phòng về sự vắng mặt của anh Tanaka.

⑥ 大学院^{だいがくいん}で医学^{いがく}の研究^{けんきゅう}をするつもりです。Tôi dự định sẽ làm nghiên cứu y khoa ở trường đại học.

7. Cách nói phỏng đoán thông thường :

• Công thức :

V	}	thể ngắn	}	だろう (と思う) 。 ~ có lẽ....
A い				
N	}	thể ngắn		
A な				

⇒ Đây là cách nói suy đoán, phỏng đoán thông thường của 「でしょう」. Trong văn viết thì cả nam và nữ đều dùng được, nhưng trong văn nói thông thường chỉ có nam dùng.

• **Ý nghĩa :**

(1) Được dùng trong câu ở thể ngắn, nhằm chỉ ra một ý kiến mang tính chất phỏng đoán chứ không phải là một sự chắc chắn

① アジアの経済はこれからますます発展するだろう。Nền kinh tế Châu á sẽ ngày càng phát triển trong thời gian tới.

② マリアさんの話を聞いて、ご両親もきっとびっくりされただろう。

Khi nghe chuyện của Maria, nhất định là bố mẹ cô ấy sẽ rất ngạc nhiên đấy.

(2) Trong hội thoại, khi sử dụng câu trúc này thường được nối thêm 「と思う」 và dùng với dạng thức 「～だろうと思う」

③ 鈴木君は教師になるだろうと思います。Thằng nhóc Suzuki có lẽ sẽ trở thành một giáo viên giỏi đấy.

④ この実験にはあと 2, 3 週間はかかるだろうと思います。Chắc là sẽ mất hơn 2 hoặc 3 tuần cho thí nghiệm này.

(3) Tùy theo ngữ cảnh mà đôi khi cách nói này không diễn tả sự suy đoán, mà chỉ mơ hồ diễn tả phán đoán của người nói.

Ref: 「でしょう」

① 7月に京都でお祭りがあるでしょう。Tháng 7 ở Kyoto sẽ có lễ hội phải không nhỉ? → (yêu cầu xác nhận) – Bài 21.

② 明日は雪が降るでしょう。Ngày mai có lẽ là tuyết sẽ rơi. → (phỏng đoán) – Bài 32.

話す。聞く

～V_{ます}から、～Vてください。

• **Ý nghĩa :** Trong ngữ cảnh này, から không mang ý nghĩa chỉ nguyên nhân của sự việc, mà nó đưa ra một số thông tin là điều kiện cần trước hết cho các yêu cầu hoặc chỉ dẫn ở vế sau.

• **Ví dụ :**

① お金を入れるとボタンに電気がつきますから、それを押してください。Khi cho tiền vào thì đèn ở nút này sẽ sáng, hãy bấm vào đấy.

② 10分^{ふん}ぐらいで戻^{もど}ってきますから、ここで待^まっていてくれますか。Tôi sẽ trở lại trong vòng khoảng 10 phút, làm ơn chờ tôi ở đây được không.

よ^よ読む。き^き聞く。

が・の

- Ý nghĩa :

Trong một số trường hợp, trợ từ が của chủ thể trong mệnh đề bổ ngữ cho danh từ, có thể được dùng thay thế bằng trợ từ の.

- Ví dụ :

① 留^{りゅう}学^{がく}生^{せい} {が/ の} かいた^え絵^みを見ました。Tôi đã xem bức tranh mà lưu học sinh đã vẽ.

② 田^た中^{なか}さん {が/ の} 作^{つく}った^けケ^きーキ^きはとてもおいしかった。Cái bánh mà anh Tanaka làm rất là ngon.

BÀI 6 :**1. ～て。～って。****1.1 Biến đổi trợ từ と trong câu trích dẫn :****• Công thức :**

S thể ngắn て・って。。。.

• Ý nghĩa :

Trong ngôn ngữ nói, trợ từ 「と」 sử dụng để trích dẫn trực tiếp câu nói của người khác, có thể biến đổi thành 「て」 hoặc 「って」

① 田中さんは昨日何たなか きのうなん いて言っていましたか。←「と」 Hôm qua anh Tanaka đã nói gì vậy ?

今日は休きょう やす いむって言っていました。←「と」 Anh ấy nói hôm nay anh ấy sẽ nghỉ.

② 店の前みせ まえに「本日休業ほんじつきゅうぎょう」って書いてありました。←「と」 Ở đằng trước cửa hàng có viết là “Hôm nay đóng cửa”.

Cụm từ 「という」 trong 「という名前の人・もの・ところ」 có thể biến đổi thành 「～って」

③ 昨日田山きのう たやまってのひと き人が着ましたよ。←「という」 Hôm qua, người tên là Tayama đã đến đó.

1.2 Trong câu miêu tả hoặc hỏi về một chủ đề nhất định :**• Công thức :**

S
N (だ) } thể ngắn + って...

• Ý nghĩa :

Được sử dụng khi hỏi về một vật chủ đề (X) nào đó mà người hỏi không biết rõ lắm hoặc khi người nói miêu tả về bản chất hay đặc tính của (X).

• Ví dụ :

① ねえ、函館はこだてって、どんな街まち。Này, Hakodate là thành phố như nào nhỉ?

② メンタルトレーニングっておもしろい。 “Mental Training” thú vị thật.

2. Cấu trúc câu dùng つもり :**2.1 Cách diễn đạt không có ý định làm gì :**

- **Công thức :**

V_るつもりはない ~ không có ý định làm ~

- **Ý nghĩa :** 「つもりはない」 là thể phủ định của 「つもりだ」, dùng để phủ định sự tồn tại của ý định “tôi định sẽ..” của người nói.

- **Ví dụ :**

① 卒業語は就職するつもりです。大学院に行くつもりはありません。

Sau khi tốt nghiệp tôi tính tìm việc làm. Tôi không có ý định học cao học.

② 仕事が忙しいので、今夜のパーティーに出るつもりはない。Vi công việc bận rộn nên tôi sẽ không tham dự bữa tiệc tối nay.

- **Mở rộng :**

「V_るつもりはない」 có thể được thay thế bằng 「そのつもりはない」 trong trường hợp nội dung mà V chỉ ra đã được biết đến.

③ A: 1週間くらい休みを取ったらどうですか。Sao không nghỉ ngơi tầm 1 tuần.

B: いいえ、そのつもりはありません。Không, tôi không có ý định đó.

- **Chú ý :**

Có 2 hình thức phủ định của 「~つもりだ」 là 「~つもりはない」 -không có ý định làm gì, và 「~ないつもりだ」 - ý định không làm gì đó.

Tuy nhiên, dạng thức 「~つもりはない」 mang ý nghĩa phủ định mạnh hơn và được sử dụng khi kiên quyết phủ định phán đoán cũng như giải thích của đối phương về hành vi của người nói.

④ 新しいコンピューターが発売されました。いかがですか。Máy tính mới đã được bán ra rồi. Mua 1 cái không.

→ コンピューターは持っているから {買うつもりはない / ~~買わないつもりだ~~} Máy tính thì tôi cũng có rồi, nên không có ý định mua nữa.

2.2 Ý định trong quá khứ :

- **Công thức :**

V_る } つもりだった。 ~ đã dự định làm gì/không làm gì
V_{ない}

- **Ý nghĩa :** Thể quá khứ của 「~つもりだ」 mang ý nghĩa “đã dự định..” hoặc thường theo sau những câu nói thể hiện sự thay đổi ý định.

- **Ví dụ :**

① ^{でんわ}電話するつもりでしたが、^{わす}忘れてしまいました。すみません。Tôi đã định gọi điện, vậy mà quên mất. Xin lỗi.

② パーティーには行かないつもりでしたが、おもしろそうなので行くことにしました。Tôi đã định không đến buổi party nhưng vì có vẻ rất thú vị nên tôi đã quyết định đi.

Ref: 「~つもりだ (ý định)」 (Bài 31 – giáo trình Minna shokyu 2)

^{くに}国へ^{かえ}帰っても、^{じゅうどう}柔道^{つつ}を続けるつもりです。Dù có về nước thì tôi vẫn tiếp tục tập judo.

2.3 Thức giả định (nghĩ rằng, xem như là) :

• Công thức :

^V た	}	^V たつもりで	~cho là đã, xem như là đã ~
^V ている			
^A い		つもり	~ (tin rằng) cho rằng, nghĩ rằng ~
^A な			
^N の			~ (trái với sự thật) tưởng rằng ~

• **Ý nghĩa :** Thể hiện suy nghĩ của người nói hoặc của một người khác được nhắc đến về một vấn đề nào đó như thế nào hay ra làm sao. Tuy nhiên, trong thực tế, có thể hoàn toàn không phải như vậy hoặc không rõ liệu có phải như thế hay không.

「^Vたつもりで」 diễn đạt ý nghĩa “cứ tạm thời giả định như thế”, làm tiền đề để làm một việc gì đó.

Trường hợp chủ ngữ là ngôi thứ nhất, thì cách nói này mang nghĩa là “người nói tin rằng như thế” dù nó có khác hay không với điều mà người khác cho là sự thật.

Trường hợp chủ ngữ là ngôi thứ 2 hoặc ngôi thứ 3 thì cách nói này mang ý nghĩa là những gì người đó tin khác hẳn sự thật mà người nói và những người khác nghĩ.

• Ví dụ :

① ^{がいこくご}外国語を^{れんしゅう}練習するときは、^{ちい}小さな^{こども}子供な^{おお}った^{こえ}つもりで、大きな^だ声を出してみるといい。Khi luyện tập ngoại ngữ thì tốt nhất nên cố gắng đọc thật to như thể là trẻ nhỏ vậy.

② ^{かぎ}鍵が^か掛かっていませんでしたよ。Anh đã không khóa cửa đấy.

...すみません、^か掛かった^かつもりでした。... Xin lỗi, tôi cứ nghĩ là khóa rồi.

③ ^{わたし}私は一生懸命^{いっしょうけんめい}やっているつもりです。Tôi nghĩ là tôi đã làm hết sức rồi.

④ 若いつもりで無理をしたら、怪我をしてしまった。Tôi đã bị đau khi cứ làm như mình còn trẻ lắm.

⑤ 本当の研究発表のつもりで、みんなの前で話してください。Hãy trình bày trước mọi người, xem như là bài báo cáo nghiên cứu thật vậy.

3. Cách nói sự việc lặp đi lặp lại mang hướng tiêu cực :

*Trong ngôn ngữ nói có thể dùng cả 「ばかり」

• Công thức :

(1) ~V_て+ばかり+いる : làm V suốt ngày , V hoài

(2) ~N+ばかり+V_ている : chỉ làm toàn N

• Ý nghĩa :

(1) Chỉ ra một hành động được thực hiện thường xuyên liên tục, lặp đi lặp lại, mà người nói có ý phê phán hoặc tỏ vẻ không hài lòng về điều đó.

(2) Với ngoại động từ thì 「ばかり」 có thể đi kèm ngay sau danh từ. Nếu đứng trước các trợ từ 「が」 hay 「を」 thì sẽ trở thành 「ばかりが」 hay 「ばかりを」, tuy nhiên, các trợ từ 「が」, 「を」 thường được lược bỏ.

• Ví dụ :

① この猫は一日中、寝てばかりいる。Con mèo này cả ngày chỉ có ngủ.

② 弟はいつもコンピューターゲームをしてばかりいる。Em trai tôi lúc nào cũng chơi game.

③ 弟はいつもコンピューターゲームばかりしている。Em trai tôi lúc nào cũng chỉ toàn chơi game.

4.

